

Số: 53/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 09 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN  
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Xét Báo cáo số 211/BC-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 406/BC-KTNS ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau:

|                                                                          | Đơn vị: Đồng               |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>Thu NSNN trên địa bàn</b>                                             | <b>101.481.322.405.060</b> |
| 1. Thu nội địa                                                           | 94.826.164.467.066         |
| 2. Thu xuất nhập khẩu                                                    | 6.416.943.504.827          |
| 3. Các khoản huy động, đóng góp                                          | 235.442.582.355            |
| 4. Thu Viện trợ                                                          | 2.191.850.812              |
| 5. Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính | 580.000.000                |

**Điều 2.** Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 với các nội dung như sau:

Đơn vị: Đồng

**A. THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

|                                                                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>I. Thu ngân sách địa phương</b>                                         | <b>209.288.794.523.324</b> |
| - Thu NSNN theo phân cấp                                                   | 94.357.964.492.194         |
| + Thu nội địa                                                              | 94.120.187.978.839         |
| + Thu xuất nhập khẩu                                                       | 0                          |
| + Các khoản huy động, đóng góp                                             | 235.442.582.355            |
| + Thu viện trợ                                                             | 1.753.931.000              |
| + Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước<br>và thu từ quỹ dự trữ Tài chính | 580.000.000                |
| - Thu chuyển giao ngân sách                                                | 46.594.294.223.691         |
| + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                        | 46.508.448.598.935         |
| + Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên                                        | 85.845.624.756             |
| - Thu chuyển nguồn năm trước                                               | 45.067.348.263.361         |
| - Vay của NSDP                                                             | 14.276.840.000             |
| - Thu kết dư ngân sách năm trước                                           | 23.254.910.704.078         |
| <b>II. Chi ngân sách địa phương</b>                                        | <b>202.354.245.273.471</b> |
| - Chi ngân sách nhà nước                                                   | 175.247.685.657.881        |
| + Chi đầu tư phát triển                                                    | 35.472.783.913.920         |
| + Chi trả nợ lãi, phí tiền vay                                             | 4.926.785.295              |
| + Chi thường xuyên                                                         | 29.135.126.446.158         |
| + Chi bổ sung quỹ dự trữ Tài chính                                         | 2.450.000.000              |
| + Chi chuyển nguồn                                                         | 110.601.226.601.799        |
| + Các nhiệm vụ chi khác                                                    | 3.830.510.000              |
| + Chi hỗ trợ địa phương khác                                               | 27.341.400.709             |
| - Chi chuyển giao ngân sách                                                | 27.084.631.637.342         |
| + Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                                       | 26.594.609.920.935         |
| + Chi nộp ngân sách cấp trên                                               | 490.021.716.407            |
| - Chi trả nợ gốc                                                           | 21.927.978.248             |
| <b>III. Kết dư (I-II)</b>                                                  | <b>6.934.549.249.853</b>   |

**B. THU CHI NSDP THEO TỪNG CẤP NGÂN SÁCH**

|                                        |                            |
|----------------------------------------|----------------------------|
| - <b>Tổng thu ngân sách địa phương</b> | <b>209.288.794.523.324</b> |
| + Ngân sách cấp tỉnh                   | 158.035.089.260.648        |
| + Ngân sách xã                         | 51.253.705.262.676         |
| - <b>Tổng chi ngân sách địa phương</b> | <b>202.354.245.273.471</b> |
| + Ngân sách cấp tỉnh                   | 157.842.472.191.909        |
| + Ngân sách xã                         | 44.511.773.081.562         |
| - <b>Chênh lệch thu - chi (kết dư)</b> | <b>6.934.549.249.853</b>   |
| + Ngân sách cấp tỉnh                   | 192.617.068.739            |
| + Ngân sách xã                         | 6.741.932.181.114          |

#### IV. Xử lý kết dư như sau:

Kết dư ngân sách cấp tỉnh là 192.617 triệu đồng, xử lý như sau:

- Trích 50% bổ sung vào quỹ dự trữ tài chính là 96.309 triệu đồng.
- Xử lý 50% vào thu ngân sách năm 2026 là 96.308 triệu đồng, trong đó:
  - + Trích 70% tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương là 67.415 triệu đồng;
  - + 30% còn lại là 28.893 triệu đồng bổ sung nguồn đảm bảo xã hội cấp tỉnh năm 2026 để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

(Kèm theo các Biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61)

#### Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 3 nhất trí thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

#### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV<sup>Miền</sup>.



**CHỦ TỊCH**

*(Handwritten signature of Trần Quốc Văn)*

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên  
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên  
Thời gian ký: 14/07/2026 17:37:41

**Trần Quốc Văn**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/ 7/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| STT        | Nội dung (1)                                                                 | Dự toán                   | Quyết toán                 | So Sánh                    |                 |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------|
|            |                                                                              |                           |                            | Tuyệt đối                  | Tương đối       |
| A          | B                                                                            | 1                         | 2                          | 3=2-1                      | 4=2/1           |
|            | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                                   |                           | <b>209,288,794,523,324</b> | <b>209,288,794,523,324</b> |                 |
| <b>A</b>   | <b>Thu Ngân Sách Nhà Nước</b>                                                | <b>61,971,452,000,000</b> | <b>94,357,964,492,194</b>  | <b>32,386,512,492,194</b>  | <b>152.3%</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                                     | <b>49,178,150,000,000</b> | <b>94,120,187,978,839</b>  | <b>44,942,037,978,839</b>  | <b>191.4%</b>   |
| 1          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                                | 34,162,650,000,000        | 64,494,139,516,001         | 30,331,489,516,001         | 188.8%          |
| 2          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                                    | 15,015,500,000,000        | 29,626,048,462,838         | 14,610,548,462,838         | 197.3%          |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                     | <b>12,505,081,000,000</b> | <b>46,508,448,598,935</b>  | <b>34,003,367,598,935</b>  | <b>371.9%</b>   |
| 1          | Bổ sung cân đối                                                              | 8,763,801,000,000         | 17,518,094,959,513         | 8,754,293,959,513          | 199.9%          |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                                          | 3,741,280,000,000         | 28,990,353,639,422         | 25,249,073,639,422         | 774.9%          |
| <b>III</b> | <b>Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b> |                           | <b>580,000,000</b>         | <b>580,000,000</b>         |                 |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                                            |                           | <b>23,254,910,704,078</b>  | <b>23,254,910,704,078</b>  |                 |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                                      | <b>288,221,000,000</b>    | <b>45,067,348,263,361</b>  | <b>44,779,127,263,361</b>  | <b>15636.4%</b> |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                         | <b>61,964,052,000,000</b> | <b>202,354,245,273,471</b> | <b>140,390,193,273,471</b> | <b>326.6%</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                                 | <b>58,222,772,000,000</b> | <b>63,314,467,861,264</b>  | <b>5,091,695,861,264</b>   | <b>108.7%</b>   |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                        | 33,194,410,000,000        | 34,228,739,912,024         | 1,034,329,912,024          | 103.1%          |
| 2          | Chi thường xuyên theo lĩnh vực                                               | 23,845,102,000,000        | 29,079,894,938,469         | 5,234,792,938,469          | 122.0%          |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa                                  | 7,800,000,000             | 4,926,785,295              | -2,873,214,705             | 63.2%           |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                             | 2,450,000,000             | 2,450,000,000              |                            | 100.0%          |
| 5          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                         |                           |                            |                            |                 |
| 6          | Dự phòng ngân sách                                                           | 1,173,010,000,000         |                            | -1,173,010,000,000         |                 |
| 7          | Các nhiệm vụ chi khác                                                        |                           | 3,830,510,000              | 3,830,510,000              |                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                         | <b>3,741,280,000,000</b>  | <b>1,299,275,509,585</b>   | <b>-2,442,004,490,415</b>  | <b>34.7%</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư XDCB</b>                                                       | <b>703,962,000,000</b>    | <b>1,244,044,001,896</b>   | <b>540,082,001,896</b>     | <b>176.7%</b>   |
| -          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                       | 154,969,000,000           | 1,244,044,001,896          | 1,089,075,001,896          | 802.8%          |
| -          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                      | 548,993,000,000           |                            | -548,993,000,000           |                 |
| <b>2</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                      | <b>3,037,318,000,000</b>  | <b>55,231,507,689</b>      | <b>-2,982,086,492,311</b>  | <b>1.8%</b>     |
| -          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                       | 41,273,000,000            | 55,231,507,689             | 13,958,507,689             | 133.8%          |
| -          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                      | 2,996,045,000,000         |                            |                            |                 |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn</b>                                                      |                           | <b>110,601,226,601,799</b> | <b>110,601,226,601,799</b> |                 |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ</b>                                      |                           |                            |                            |                 |
| I          | Bội chi/thu NSDP                                                             | 25,600,000,000            |                            |                            |                 |
| II         | Kết dư NSDP                                                                  | 18,200,000,000            |                            |                            |                 |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                               | <b>63,744,000,000</b>     | <b>21,927,978,248</b>      | <b>-41,816,021,752</b>     | <b>34.4%</b>    |
| I          | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                                                   |                           |                            |                            |                 |
| II         | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết                               | 22,149,000,000            |                            |                            |                 |
| III        | Nguồn khác                                                                   | 41,595,000,000            |                            |                            |                 |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                 | <b>55,900,000,000</b>     |                            |                            |                 |
| I          | Vay để bù đắp bội chi                                                        | 18,200,000,000            |                            |                            |                 |
| II         | Vay để trả nợ gốc                                                            | 37,700,000,000            |                            |                            |                 |
| <b>G</b>   | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>                                  | <b>9,835,630,000,000</b>  |                            |                            |                 |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/ 7/2026 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                                                               | Dự toán                   |                           | Quyết toán                 |                            | So sánh(%)    |               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------|---------------|
|          |                                                                                                                                                                                        | NSNN                      | NSDP                      | NSNN                       | NSDP                       | NSNN          | NSDP          |
| A        | B                                                                                                                                                                                      | 1                         | 2                         | 3                          | 4                          | 5=3/1         | 6=4/2         |
|          | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)</b>                                                                                                                                                    | <b>55,406,000,000,000</b> | <b>49,178,150,000,000</b> | <b>216,816,130,593,841</b> | <b>209,288,794,523,324</b> | <b>391.3%</b> | <b>425.6%</b> |
| <b>A</b> | <b>TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN</b>                                                                                                                                                           | <b>55,406,000,000,000</b> | <b>49,178,150,000,000</b> | <b>101,481,322,405,060</b> | <b>94,357,964,492,194</b>  | <b>183.2%</b> | <b>191.9%</b> |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                                                                                                                                                                     | <b>50,006,000,000,000</b> | <b>49,178,150,000,000</b> | <b>94,826,164,467,066</b>  | <b>94,120,187,978,839</b>  | <b>189.6%</b> | <b>191.4%</b> |
| <b>1</b> | <b>Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý</b>                                                                                                                                               | <b>945,000,000,000</b>    | <b>945,000,000,000</b>    | <b>1,162,408,973,111</b>   | <b>1,162,408,973,111</b>   | <b>123.0%</b> | <b>123.0%</b> |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                                                  | 609,000,000,000           | 609,000,000,000           | 754,160,576,881            | 754,160,576,881            | 123.8%        | 123.8%        |
|          | Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước) |                           |                           |                            |                            |               |               |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                             | 131,000,000,000           | 131,000,000,000           | 180,242,296,696            | 180,242,296,696            | 137.6%        | 137.6%        |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                                                                                                 |                           |                           |                            |                            |               |               |
|          | Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước                                                                                                                         |                           |                           |                            |                            |               |               |
| -        | Thuế tài nguyên                                                                                                                                                                        | 205,000,000,000           | 205,000,000,000           | 228,006,099,534            | 228,006,099,534            | 111.2%        | 111.2%        |
|          | Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)                                                                               |                           |                           |                            |                            |               |               |
| <b>2</b> | <b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>                                                                                                                                       | <b>177,000,000,000</b>    | <b>177,000,000,000</b>    | <b>185,074,664,382</b>     | <b>185,074,664,382</b>     | <b>104.6%</b> | <b>104.6%</b> |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                                                  | 135,000,000,000           | 135,000,000,000           | 115,570,497,695            | 115,570,497,695            | 85.6%         | 85.6%         |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                             | 40,500,000,000            | 40,500,000,000            | 67,986,869,885             | 67,986,869,885             | 167.9%        | 167.9%        |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                                                                                                 |                           |                           |                            |                            |               |               |
| -        | Thuế tài nguyên                                                                                                                                                                        | 1,500,000,000             | 1,500,000,000             | 1,517,296,802              | 1,517,296,802              | 101.2%        | 101.2%        |
| -        | Thu từ thu nhập sau thuế                                                                                                                                                               |                           |                           |                            |                            |               |               |
| -        | Thuế môn bài                                                                                                                                                                           |                           |                           |                            |                            |               |               |
| -        | Thu khác                                                                                                                                                                               |                           |                           |                            |                            |               |               |
| <b>3</b> | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>                                                                                                                            | <b>3,188,000,000,000</b>  | <b>3,164,000,000,000</b>  | <b>4,164,825,230,876</b>   | <b>4,157,996,645,750</b>   | <b>130.6%</b> | <b>131.4%</b> |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                                                  | 712,000,000,000           | 712,000,000,000           | 607,670,563,653            | 607,670,563,653            | 85.3%         | 85.3%         |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                             | 2,078,000,000,000         | 2,054,000,000,000         | 3,163,542,020,592          | 3,156,713,435,466          | 152.2%        | 153.7%        |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                                                                                                 | 350,000,000,000           | 350,000,000,000           | 338,984,405,983            | 338,984,405,983            | 96.9%         | 96.9%         |
| -        | Thuế tài nguyên                                                                                                                                                                        | 48,000,000,000            | 48,000,000,000            | 54,628,240,648             | 54,628,240,648             | 113.8%        | 113.8%        |
| -        | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                                                                                                                                                        |                           |                           |                            |                            |               |               |
| -        | Thuế môn bài                                                                                                                                                                           |                           |                           |                            |                            |               |               |
| -        | Thu khác                                                                                                                                                                               |                           |                           |                            |                            |               |               |
| <b>4</b> | <b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>                                                                                                                                         | <b>8,550,000,000,000</b>  | <b>8,485,000,000,000</b>  | <b>20,131,116,081,248</b>  | <b>20,032,531,972,719</b>  | <b>235.5%</b> | <b>236.1%</b> |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                  | Dự toán                   |                           | Quyết toán                |                           | So sánh(%)    |               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                           | NSNN                      | NSDP                      | NSNN                      | NSDP                      | NSNN          | NSDP          |
| -   | Thuế giá trị gia tăng                                                                                                     |                           |                           | 11,486,043,308,985        | 11,486,098,144,161        |               |               |
| -   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                |                           |                           | 7,730,968,529,348         | 7,730,963,543,452         |               |               |
| -   | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                                    |                           |                           | 877,230,561,829           | 778,596,693,036           |               |               |
| -   | Thuế tài nguyên                                                                                                           |                           |                           | 36,873,681,086            | 36,873,592,070            |               |               |
| -   | Thuế môn bài                                                                                                              |                           |                           |                           |                           |               |               |
| -   | Thu khác                                                                                                                  |                           |                           |                           |                           |               |               |
| 5   | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                                                                                              | <b>1,926,000,000,000</b>  | <b>1,926,000,000,000</b>  | <b>3,949,589,828,595</b>  | <b>3,949,557,602,143</b>  | <b>205.1%</b> | <b>205.1%</b> |
| 6   | <b>Thuế bảo vệ môi trường</b>                                                                                             | <b>1,035,000,000,000</b>  | <b>621,000,000,000</b>    | <b>618,284,924,035</b>    | <b>371,616,737,545</b>    | <b>59.7%</b>  | <b>59.8%</b>  |
| 7   | <b>Lệ phí trước bạ</b>                                                                                                    | <b>840,000,000,000</b>    | <b>840,000,000,000</b>    | <b>1,744,107,129,782</b>  | <b>1,744,107,129,782</b>  | <b>207.6%</b> | <b>207.6%</b> |
| 8   | <b>Phí, lệ phí</b>                                                                                                        | <b>198,000,000,000</b>    | <b>128,000,000,000</b>    | <b>196,474,077,469</b>    | <b>125,251,902,417</b>    | <b>99.2%</b>  | <b>97.9%</b>  |
| -   | Phí, lệ phí TW                                                                                                            |                           |                           | 73,416,046,642            | 2,193,871,590             |               |               |
| -   | Phí, lệ phí tỉnh                                                                                                          |                           |                           | 52,079,517,145            | 52,079,517,145            |               |               |
| -   | Phí, lệ phí huyện                                                                                                         |                           |                           | 47,195,699,121            | 47,195,699,121            |               |               |
| -   | Phí, lệ phí xã, phường                                                                                                    |                           |                           | 23,782,814,561            | 23,782,814,561            |               |               |
| 9   | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>                                                                                       |                           |                           | <b>37,481,005</b>         | <b>37,481,005</b>         |               |               |
| 10  | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                                                                                   | <b>85,000,000,000</b>     | <b>85,000,000,000</b>     | <b>120,979,586,284</b>    | <b>120,979,586,284</b>    | <b>142.3%</b> | <b>142.3%</b> |
| 11  | <b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>                                                                                   | <b>510,000,000,000</b>    | <b>510,000,000,000</b>    | <b>2,275,207,621,610</b>  | <b>2,275,207,621,610</b>  | <b>446.1%</b> | <b>446.1%</b> |
| 12  | <b>Tiền sử dụng đất</b>                                                                                                   | <b>31,720,000,000,000</b> | <b>31,720,000,000,000</b> | <b>58,645,851,999,089</b> | <b>58,645,851,999,089</b> | <b>184.9%</b> | <b>184.9%</b> |
| 13  | <b>Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</b>                                                                     |                           |                           | <b>1,491,833,042</b>      | <b>1,491,833,042</b>      |               |               |
| 14  | <b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>                                                                                  | <b>87,000,000,000</b>     | <b>87,000,000,000</b>     | <b>92,737,691,274</b>     | <b>92,737,691,274</b>     | <b>106.6%</b> | <b>106.6%</b> |
| -   | Thuế giá trị gia tăng                                                                                                     |                           |                           | 35,521,297,606            | 35,521,297,606            |               |               |
| -   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                |                           |                           | 2,565,612,957             | 2,565,612,957             |               |               |
| -   | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                                    |                           |                           | 49,800,185,679            | 49,800,185,679            |               |               |
| -   | Thuế tài nguyên                                                                                                           |                           |                           |                           |                           |               |               |
| -   | Thu từ thu nhập sau thuế                                                                                                  |                           |                           | 4,850,559,547             | 4,850,559,547             |               |               |
| -   | Thu khác                                                                                                                  |                           |                           | 35,485                    | 35,485                    |               |               |
| 15  | <b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển</b>                                                      | <b>53,000,000,000</b>     | <b>28,150,000,000</b>     | <b>32,164,247,473</b>     | <b>21,335,591,801</b>     | <b>60.7%</b>  | <b>75.8%</b>  |
| 16  | <b>Thu khác ngân sách</b>                                                                                                 | <b>500,000,000,000</b>    | <b>270,000,000,000</b>    | <b>1,326,889,464,940</b>  | <b>1,055,076,914,034</b>  | <b>265.4%</b> | <b>390.8%</b> |
| 17  | <b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>                                                               | <b>184,000,000,000</b>    | <b>184,000,000,000</b>    | <b>170,105,223,716</b>    | <b>170,105,223,716</b>    | <b>92.4%</b>  | <b>92.4%</b>  |
| 18  | <b>Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN</b>                                    | <b>8,000,000,000</b>      | <b>8,000,000,000</b>      | <b>8,818,409,135</b>      | <b>8,818,409,135</b>      | <b>110.2%</b> | <b>110.2%</b> |
| 19  | <b>Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước</b> |                           |                           |                           |                           |               |               |
| 20  | <b>Chênh lệch thu - chi Ngân hàng nhà nước</b>                                                                            |                           |                           |                           |                           |               |               |
| II  | <b>Thu về dầu thô</b>                                                                                                     |                           |                           |                           |                           |               |               |
| III | <b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                                                                            | <b>5,400,000,000,000</b>  |                           | <b>1,007,036,792,812</b>  |                           | <b>18.6%</b>  |               |
| 1   | Thuế xuất khẩu                                                                                                            |                           |                           | 41,946,757,307            |                           |               |               |
| 2   | Thuế nhập khẩu                                                                                                            |                           |                           | 618,441,367,147           |                           |               |               |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                                                                                     |                           |                           | 77,452,928                |                           |               |               |

| STT       | NỘI DUNG                                             | Dự toán |      | Quyết toán                |                           | So sánh(%) |      |
|-----------|------------------------------------------------------|---------|------|---------------------------|---------------------------|------------|------|
|           |                                                      | NSNN    | NSDP | NSNN                      | NSDP                      | NSNN       | NSDP |
| 4         | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                 |         |      | 5,736,220,623,928         |                           |            |      |
| 5         | Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam |         |      | 9,005,350,235             |                           |            |      |
| 6         | Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu                |         |      | 7,088,969,044             |                           |            |      |
| 7         | Thu khác                                             |         |      | 4,162,984,238             |                           |            |      |
| <b>IV</b> | <b>Thu Viện trợ</b>                                  |         |      | <b>2,191,850,812</b>      | <b>1,753,931,000</b>      |            |      |
| <b>V</b>  | <b>Các khoản huy động đóng góp</b>                   |         |      | <b>235,442,582,355</b>    | <b>235,442,582,355</b>    |            |      |
| <b>VI</b> | <b>Thu từ các khoản cho vay của nhà nước</b>         |         |      | <b>580,000,000</b>        | <b>580,000,000</b>        |            |      |
| <b>B</b>  | <b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                  |         |      | <b>14,276,840,000</b>     | <b>14,276,840,000</b>     |            |      |
| <b>I</b>  | <b>Vay bù đắp bội chi NSDP</b>                       |         |      |                           |                           |            |      |
| <b>1</b>  | <b>Vay trong nước</b>                                |         |      | <b>14,276,840,000</b>     | <b>14,276,840,000</b>     |            |      |
| 2         | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước            |         |      |                           |                           |            |      |
| <b>II</b> | <b>Vay để trả nợ gốc vay</b>                         |         |      |                           |                           |            |      |
| 1         | Vay trong nước                                       |         |      |                           |                           |            |      |
| 2         | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước            |         |      |                           |                           |            |      |
| <b>II</b> | <b>Vay ngoài nước</b>                                |         |      |                           |                           |            |      |
| <b>C</b>  | <b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>                     |         |      | <b>46,998,272,381,342</b> | <b>46,594,294,223,691</b> |            |      |
| <b>I</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>             |         |      | <b>46,508,448,598,935</b> | <b>46,508,448,598,935</b> |            |      |
| 1         | Bổ sung cân đối                                      |         |      | 17,518,094,959,513        | 17,518,094,959,513        |            |      |
| 2         | Bổ sung có mục tiêu                                  |         |      | 28,990,353,639,422        | 28,990,353,639,422        |            |      |
| 2.1       | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước        |         |      | 28,976,076,799,422        | 28,976,076,799,422        |            |      |
| 2.2       | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước        |         |      | 14,276,840,000            | 14,276,840,000            |            |      |
| <b>II</b> | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>             |         |      | <b>489,823,782,407</b>    | <b>85,845,624,756</b>     |            |      |
| <b>D</b>  | <b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>                          |         |      | <b>45,067,348,263,361</b> | <b>45,067,348,263,361</b> |            |      |
| <b>Đ</b>  | <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>     |         |      | <b>23,254,910,704,078</b> | <b>23,254,910,704,078</b> |            |      |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/ 7/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| STT         | NỘI DUNG (1)                                                                                                                                                                                  | Dự toán                   | Quyết toán                 | So sánh (%)   | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------|---------|
| A           | B                                                                                                                                                                                             | 1                         | 2                          | 3=2/1         |         |
|             | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b><br>(không tính chi trả nợ gốc tiền vay)                                                                                                                  | <b>61,964,052,000,000</b> | <b>202,332,317,295,223</b> | <b>326.5%</b> |         |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                       | <b>58,222,772,000,000</b> | <b>63,314,467,861,264</b>  | <b>108.7%</b> |         |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>33,194,410,000,000</b> | <b>34,228,739,912,024</b>  | <b>103.1%</b> |         |
| 1           | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      |                           | 33,962,637,752,924         |               |         |
|             | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                                                                                                                                                           |                           |                            |               |         |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                           | 2,887,894,589,241          |               |         |
| -           | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                           | 56,005,463,000             |               |         |
|             | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>                                                                                                                                                          |                           |                            |               |         |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      |                           | 24,367,646,119,833         |               |         |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      |                           | 50,431,156,367             |               |         |
| 2           | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                           | 65,000,000,000             |               |         |
| 3           | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                           | 201,102,159,100            |               |         |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>23,845,102,000,000</b> | <b>29,079,894,938,469</b>  | <b>122.0%</b> |         |
|             | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                              |                           |                            |               |         |
| 1           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                           | 10,830,125,047,059         |               |         |
| 2           | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                           | 96,530,520,620             |               |         |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>7,800,000,000</b>      | <b>4,926,785,295</b>       | <b>63.2%</b>  |         |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>2,450,000,000</b>      | <b>2,450,000,000</b>       | <b>100.0%</b> |         |
| <b>V</b>    | <b>Dự phòng</b>                                                                                                                                                                               | <b>1,173,010,000,000</b>  |                            |               |         |
| <b>VI</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   |                           |                            |               |         |
| <b>VIII</b> | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                                                                                                                                                  |                           | <b>3,830,510,000</b>       |               |         |
| <b>IX</b>   | <b>Chi cho vay</b>                                                                                                                                                                            |                           |                            |               |         |
| <b>B</b>    | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          |                           | <b>1,299,275,509,585</b>   |               |         |
| <b>I</b>    | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 |                           | <b>1,299,275,509,585</b>   |               |         |
| <b>II</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                |                           |                            |               |         |
| <b>C</b>    | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                           | <b>110,601,226,601,799</b> |               |         |
| <b>D</b>    | <b>CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI</b>                                                                                                                                                                |                           | <b>26,594,609,920,935</b>  |               |         |
| <b>Đ</b>    | <b>CHI NỘP NS CẤP TRÊN</b>                                                                                                                                                                    |                           | <b>490,021,716,407</b>     |               |         |
| <b>E</b>    | <b>CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC</b>                                                                                                                                                         |                           | <b>27,341,400,709</b>      |               |         |

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025  
 (Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/ 7/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán            | Quyết toán          | So Sánh             |               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                               |                    |                     | Tuyệt đối           | Tương đối (%) |
| A   | B                                                                                                                                                                                             | 1                  | 2                   | 3=2-1               | 4=2/1         |
|     | TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH                                                                                                                                                                   | 56,246,251,000,000 | 202,332,317,295,223 | 146,086,066,295,223 | 359.7%        |
| A   | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI                                                                                                                                                    | 9,014,035,000,000  | 26,594,609,920,935  | 17,580,574,920,935  | 295.0%        |
| B   | CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC                                                                                                                                                          | 47,232,216,000,000 | 64,619,117,655,373  | 17,386,901,655,373  | 136.8%        |
| I   | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                         | 28,837,603,000,000 | 35,472,783,913,920  | 6,635,180,913,920   | 123.0%        |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      |                    | 35,206,681,754,820  | 35,206,681,754,820  |               |
| -   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                    | 3,021,980,545,394   | 3,021,980,545,394   |               |
| -   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                    | 56,005,463,000      | 56,005,463,000      |               |
| -   | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                |                    | 230,205,110,856     | 230,205,110,856     |               |
| -   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         |                    | 440,940,761,253     | 440,940,761,253     |               |
| -   | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  |                    | 445,374,008,281     | 445,374,008,281     |               |
| -   | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                    | 1,442,947,206,724   | 1,442,947,206,724   |               |
| -   | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        |                    | 53,154,246,902      | 53,154,246,902      |               |
| -   | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                    | 79,470,206,263      | 79,470,206,263      |               |
| -   | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         |                    | 28,534,587,061      | 28,534,587,061      |               |
| -   | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     |                    | 27,060,867,900,907  | 27,060,867,900,907  |               |
| -   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    |                    | 2,095,470,062,776   | 2,095,470,062,776   |               |
| -   | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            |                    | 244,168,726,321     | 244,168,726,321     |               |
| -   | Chi đầu tư khác                                                                                                                                                                               |                    | 7,562,929,082       | 7,562,929,082       |               |
| 2   | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                    | 65,000,000,000      | 65,000,000,000      |               |
| 3   | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                    | 201,102,159,100     | 201,102,159,100     |               |

| STT         | Nội dung                                                                          | Dự toán                   | Quyết toán                 | So Sánh                    |               |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------|
|             |                                                                                   |                           |                            | Tuyệt đối                  | Tương đối (%) |
| A           | B                                                                                 | 1                         | 2                          | 3=2-1                      | 4=2/1         |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                           | <b>17,188,983,000,000</b> | <b>29,135,126,446,158</b>  | <b>11,946,143,446,158</b>  | <b>169.5%</b> |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                | 6,915,586,000,000         | 10,837,312,652,059         | 3,921,726,652,059          | 156.7%        |
| -           | Chi khoa học và công nghệ (2)                                                     | 74,307,000,000            | 96,530,520,620             | 22,223,520,620             | 129.9%        |
| -           | Chi quốc phòng                                                                    | 591,870,000,000           | 667,545,551,690            | 75,675,551,690             | 112.8%        |
| -           | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                             |                           | 354,125,359,809            | 354,125,359,809            |               |
| -           | Chi y tế, dân số và gia đình                                                      | 955,500,000,000           | 2,396,855,981,198          | 1,441,355,981,198          | 250.8%        |
| -           | Chi văn hóa thông tin                                                             | 283,038,000,000           | 379,883,504,893            | 96,845,504,893             | 134.2%        |
| -           | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                            | 99,995,000,000            | 148,535,738,360            | 48,540,738,360             | 148.5%        |
| -           | Chi thể dục thể thao                                                              |                           | 140,285,485,887            | 140,285,485,887            |               |
| -           | Chi bảo vệ môi trường                                                             | 160,084,000,000           | 324,811,994,296            | 164,727,994,296            | 202.9%        |
| -           | Chi các hoạt động kinh tế                                                         | 1,753,089,000,000         | 1,994,015,715,524          | 240,926,715,524            | 113.7%        |
| -           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                        | 2,102,441,000,000         | 8,473,977,396,886          | 6,371,536,396,886          | 403.1%        |
| -           | Chi bảo đảm xã hội                                                                | 1,461,932,000,000         | 3,251,385,042,832          | 1,789,453,042,832          | 222.4%        |
| -           | Chi thường xuyên khác                                                             | 140,625,000,000           | 69,861,502,104             | -70,763,497,896            | 49.7%         |
| -           | Các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện chuyển về ngân sách cấp tỉnh sau sắp xếp | 2,557,816,000,000         |                            | -2,557,816,000,000         |               |
| -           | Chi tạo nguồn CCTL từ nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên                        | 92,700,000,000            |                            | -92,700,000,000            |               |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                     | <b>7,800,000,000</b>      | <b>4,926,785,295</b>       | <b>-2,873,214,705</b>      | <b>63.2%</b>  |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                           | <b>2,450,000,000</b>      | <b>2,450,000,000</b>       |                            | <b>100.0%</b> |
| <b>V</b>    | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                         | <b>999,138,000,000</b>    |                            | <b>-999,138,000,000</b>    |               |
| <b>VI</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                       |                           |                            |                            |               |
| <b>VII</b>  | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                                 |                           | <b>490,021,716,407</b>     | <b>490,021,716,407</b>     |               |
| <b>VIII</b> | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                                      |                           | <b>3,830,510,000</b>       | <b>3,830,510,000</b>       |               |
| <b>IX</b>   | <b>Chi hỗ trợ các địa phương khác</b>                                             |                           | <b>27,341,400,709</b>      | <b>27,341,400,709</b>      |               |
| <b>X</b>    | <b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                         | <b>196,242,000,000</b>    |                            | <b>-196,242,000,000</b>    |               |
| <b>C</b>    | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                              |                           | <b>110,601,226,601,799</b> | <b>110,601,226,601,799</b> |               |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI (ND31-BM53A)**

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/ 7/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| STT         | Nội dung (1)                                                                                                                                                                                  | Dự toán năm               | Bao gồm                   |                           | Quyết toán                 | Bao gồm                    |                           | So sánh (%)          |                |               | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------|----------------|---------------|---------|
|             |                                                                                                                                                                                               |                           | Dự toán tỉnh              | Dự toán xã                |                            | Ngân sách tỉnh             | Ngân sách xã              | Ngân sách địa phương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách xã  |         |
| A           | B                                                                                                                                                                                             | 1=2+3                     | 2                         | 3                         | 4=5+6                      | 5                          | 6                         | 7=4/1                | 8=5/2          | 9=6/3         | 10      |
|             | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi Bổ sung ngân sách cấp dưới và chi nộp ngân sách cấp trên, chi trả nợ gốc tiền vay)</b>                                                       | <b>61,964,052,000,000</b> | <b>47,232,216,000,000</b> | <b>14,731,836,000,000</b> | <b>175,247,685,657,881</b> | <b>130,808,409,052,318</b> | <b>44,439,276,605,563</b> | <b>282.8%</b>        | <b>276.9%</b>  | <b>301.7%</b> |         |
| <b>A</b>    | <b>CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                                                                                                                                                 | <b>61,767,810,000,000</b> | <b>47,035,974,000,000</b> | <b>14,731,836,000,000</b> | <b>63,314,467,861,264</b>  | <b>26,887,513,351,917</b>  | <b>36,426,954,509,347</b> | <b>102.5%</b>        | <b>57.2%</b>   | <b>247.3%</b> |         |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>33,743,403,000,000</b> | <b>28,837,603,000,000</b> | <b>4,905,800,000,000</b>  | <b>34,228,739,912,024</b>  | <b>17,103,867,163,096</b>  | <b>17,124,872,748,928</b> | <b>101.4%</b>        | <b>59.3%</b>   | <b>349.1%</b> |         |
| 1           | Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực                                                                                                                                                           |                           |                           |                           | 33,962,637,752,924         | 16,847,135,003,996         | 17,115,502,748,928        |                      |                |               |         |
|             | Trong đó: chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  |                           |                           |                           |                            |                            |                           |                      |                |               |         |
|             | -Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                           |                           |                           | 2,887,894,589,241          | 662,906,905,247            | 2,224,987,683,994         |                      |                |               |         |
|             | -Chi khoa học, công nghệ                                                                                                                                                                      |                           |                           |                           | 56,005,463,000             | 56,005,463,000             |                           |                      |                |               |         |
|             | Trong đó: chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                                 |                           |                           |                           |                            |                            |                           |                      |                |               |         |
|             | -Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                     |                           |                           |                           | 24,367,646,119,833         | 12,183,929,458,303         | 12,183,716,661,530        |                      |                |               |         |
|             | -Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                     |                           |                           |                           | 50,431,156,367             | 48,073,206,367             | 2,357,950,000             |                      |                |               |         |
| 2           | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                           |                           |                           | 65,000,000,000             | 65,000,000,000             |                           |                      |                |               |         |
| 3           | Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật                                                                                                                                        |                           |                           |                           | 201,102,159,100            | 191,732,159,100            | 9,370,000,000             |                      |                |               |         |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>26,841,147,000,000</b> | <b>17,188,983,000,000</b> | <b>9,652,164,000,000</b>  | <b>29,074,520,653,945</b>  | <b>9,776,243,893,526</b>   | <b>19,298,276,760,419</b> | <b>108.3%</b>        | <b>56.9%</b>   | <b>199.9%</b> |         |
|             | Trong đó:                                                                                                                                                                                     | 0                         | 0                         | 0                         |                            |                            |                           |                      |                |               |         |
| 1           | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                             | 11,096,050,000,000        | 6,915,586,000,000         | 4,180,464,000,000         | 10,830,125,047,059         | 1,913,030,715,522          | 8,917,094,331,537         | 97.6%                | 27.7%          | 213.3%        |         |
| 2           | Chi khoa học, công nghệ                                                                                                                                                                       | 74,307,000,000            | 74,307,000,000            |                           | 96,530,520,620             | 95,766,756,720             | 763,763,900               | 129.9%               | 128.9%         |               |         |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>7,800,000,000</b>      | <b>7,800,000,000</b>      | <b>0</b>                  | <b>4,926,785,295</b>       | <b>4,926,785,295</b>       |                           | <b>63.2%</b>         | <b>63.2%</b>   |               |         |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>2,450,000,000</b>      | <b>2,450,000,000</b>      | <b>0</b>                  | <b>2,450,000,000</b>       | <b>2,450,000,000</b>       |                           | <b>100.0%</b>        | <b>100.0%</b>  |               |         |
| <b>V</b>    | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>1,173,010,000,000</b>  | <b>999,138,000,000</b>    | <b>173,872,000,000</b>    |                            |                            |                           |                      |                |               |         |
| <b>VI</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   |                           |                           |                           |                            |                            |                           |                      |                |               |         |
| <b>VIII</b> | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                                                                                                                                                  |                           |                           |                           | <b>3,830,510,000</b>       | <b>25,510,000</b>          | <b>3,805,000,000</b>      |                      |                |               |         |
| <b>VIII</b> | <b>Chi hỗ trợ các địa phương khác</b>                                                                                                                                                         |                           |                           |                           | <b>27,341,400,709</b>      | <b>26,381,561,000</b>      | <b>959,839,709</b>        |                      |                |               |         |
| <b>B</b>    | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>196,242,000,000</b>    | <b>196,242,000,000</b>    |                           | <b>1,304,649,794,109</b>   | <b>1,123,079,001,029</b>   | <b>181,570,793,080</b>    | <b>664.8%</b>        | <b>572.3%</b>  |               |         |
|             | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                           |                           |                           |                            |                            |                           |                      |                |               |         |
|             | -Xây dựng cơ bản                                                                                                                                                                              |                           |                           |                           | 1,244,044,001,896          | 1,103,946,153,965          | 140,097,847,931           |                      |                |               |         |
|             | -Thường xuyên                                                                                                                                                                                 |                           |                           |                           | 55,231,507,689             | 13,758,562,540             | 41,472,945,149            |                      |                |               |         |
| <b>I</b>    | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 |                           |                           |                           | <b>1,299,275,509,585</b>   | <b>1,117,704,716,505</b>   | <b>181,570,793,080</b>    |                      |                |               |         |
| <b>II</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                |                           |                           |                           |                            |                            |                           |                      |                |               |         |
| <b>C</b>    | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>                                                                                                                                                                       |                           |                           |                           | <b>110,601,226,601,799</b> | <b>102,771,435,138,372</b> | <b>7,829,791,463,427</b>  |                      |                |               |         |

DVT:  $D_{\text{avg}}$

QUYẾT TOÁN CHI NHÌN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025  
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/ 7/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên đơn vị (1)              | Dự toán (2)     |                       |                  |            |                   |                       |                   |         |                  |                 | Quyết toán        |          |                  |                 |         |          |            |                  |            |         | So sánh (%) |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------|-----------------|-----------------------|------------------|------------|-------------------|-----------------------|-------------------|---------|------------------|-----------------|-------------------|----------|------------------|-----------------|---------|----------|------------|------------------|------------|---------|-------------|--|--|--|--|
|     |                             | Tổng số         | Bao gồm               |                  |            | Tổng số           | Chỉ đầu tư phát triển |                   | Tổng số | Chỉ thường xuyên |                 | Chỉ CTMTQG        |          | Chi chuyên nguồn | Chi chuyển giao | Tổng số | Bao gồm  |            |                  |            |         |             |  |  |  |  |
|     |                             |                 | Chỉ đầu tư phát triển | Chỉ thường xuyên | Chi CTMTQG |                   | Trong đó              | GD-ĐT và dạy nghề |         | KH-CN            | Trong đó        | GD-ĐT và dạy nghề | KH-CN    |                  |                 |         | Trong đó | Chỉ đầu tư | Chỉ thường xuyên | Chi CTMTQG |         |             |  |  |  |  |
|     |                             |                 |                       |                  |            |                   |                       |                   |         |                  |                 |                   |          |                  |                 |         |          |            |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| A   | B                           | 1=2+3+4         | 2                     | 3                | 4          | 5=6+9+12+15+16    | 6                     | 7                 | 8       | 9                | 10              | 11                | 12=13+14 | 13               | 14              | 15      | 16       | 17=5/1     | 18=6/2           | 19=9/3     | 20=12/4 |             |  |  |  |  |
| 1   | 11953 - Phường Phổ Hiền     | 130.023.000.000 | 61.050.000.000        | 66.373.000.000   |            | 1.340.829.097.517 | 304.847.471.330       | 97.205.725.941    |         | 470.574.840.496  | 178.120.832.673 | 668.779.000       |          | 116.680.388.039  | 448.726.397.652 | 1031.2% | 499.3%   | 709.0%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 2   | 11977 - Xã Tân Hưng         | 46.638.000.000  | 12.880.000.000        | 32.854.000.000   |            | 474.693.315.071   | 79.854.297.538        | 8.949.382.455     |         | 161.278.564.028  | 73.038.650.301  |                   |          | 20.629.386.455   | 212.931.067.050 | 1017.8% | 620.0%   | 490.9%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 3   | 11980 - Phường Hồng Châu    | 66.218.000.000  | 35.000.000.000        | 29.923.000.000   |            | 515.715.810.192   | 168.825.114.306       | 11.644.893.531    |         | 125.580.083.463  | 55.923.068.509  |                   |          | 53.325.797.246   | 167.984.815.177 | 778.8%  | 482.4%   | 419.7%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 4   | 11983 - Phường Sơn Nam      | 116.092.000.000 | 76.070.000.000        | 37.642.000.000   |            | 695.568.874.660   | 276.196.907.182       | 64.174.972.696    |         | 187.463.181.599  | 83.323.740.847  |                   |          | 37.430.082.136   | 194.478.703.743 | 599.2%  | 363.1%   | 498.0%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 5   | 11992 - Xã Lạc Đạo          | 105.075.000.000 | 70.000.000.000        | 32.936.000.000   |            | 568.755.693.977   | 96.652.662.321        | 37.418.914.818    |         | 186.702.538.806  | 89.056.486.000  |                   |          | 62.586.131.461   | 222.814.361.389 | 541.3%  | 138.1%   | 566.9%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 6   | 11995 - Xã Đại Đồng         | 112.309.000.000 | 70.000.000.000        | 39.933.000.000   |            | 510.652.252.349   | 50.304.994.165        | 5.590.681.503     |         | 184.752.636.933  | 67.588.951.414  |                   |          | 53.223.414.090   | 222.371.207.161 | 454.7%  | 71.9%    | 462.7%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 7   | 12004 - Xã Như Quỳnh        | 290.155.000.000 | 230.000.000.000       | 54.518.000.000   |            | 1.365.978.036.708 | 458.167.678.359       | 73.124.364.795    |         | 293.404.413.343  | 154.783.897.641 |                   |          | 307.734.211.743  | 306.671.733.263 | 470.8%  | 199.2%   | 538.2%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 8   | 12019 - Xã Văn Giang        | 291.972.000.000 | 249.000.000.000       | 37.133.000.000   |            | 1.098.491.980.161 | 287.852.357.372       | 14.039.568.585    |         | 205.688.370.438  | 120.310.164.454 |                   |          | 281.652.281.382  | 323.298.970.969 | 376.2%  | 115.6%   | 553.9%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 9   | 12025 - Xã Phụng Công       | 211.381.000.000 | 172.800.000.000       | 34.353.000.000   |            | 954.482.408.794   | 253.778.595.072       | 19.365.609.704    |         | 149.878.086.732  | 74.548.379.158  |                   |          | 335.025.633.250  | 215.800.093.740 | 451.5%  | 146.9%   | 436.3%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 10  | 12031 - Xã Nghĩa Trụ        | 284.192.000.000 | 235.000.000.000       | 43.509.000.000   |            | 1.656.536.372.991 | 460.458.541.112       | 78.717.665.691    |         | 199.740.723.634  | 111.953.964.564 |                   |          | 721.780.977.768  | 274.556.130.477 | 582.9%  | 195.9%   | 459.1%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 11  | 12049 - Xã Mỹ Sở            | 158.477.000.000 | 123.500.000.000       | 31.988.000.000   |            | 993.747.436.855   | 376.652.719.013       | 38.003.472.951    |         | 154.222.799.568  | 79.232.986.284  |                   |          | 131.593.791.050  | 331.278.127.324 | 627.1%  | 305.0%   | 482.1%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 12  | 12064 - Xã Nguyễn Văn Linh  | 180.083.000.000 | 143.000.000.000       | 33.448.000.000   |            | 815.259.038.460   | 187.563.261.229       | 67.843.165.929    |         | 195.948.093.383  | 105.009.592.787 |                   |          | 86.371.968.532   | 345.374.825.316 | 452.7%  | 131.2%   | 585.8%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 13  | 12070 - Xã Hoàn Long        | 139.827.000.000 | 107.000.000.000       | 30.269.000.000   |            | 827.125.590.758   | 237.450.694.794       | 22.641.161.911    |         | 171.370.574.550  | 85.279.356.617  |                   |          | 64.508.634.295   | 510.441.723.114 | 732.1%  | 261.9%   | 567.3%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 14  | 12073 - Xã Yên Mỹ           | 190.203.000.000 | 127.500.000.000       | 58.965.000.000   |            | 1.392.456.369.732 | 333.968.698.638       | 106.840.836.650   |         | 365.730.038.272  | 204.787.365.700 |                   |          | 182.315.909.708  | 510.441.723.114 | 732.1%  | 261.9%   | 620.2%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 15  | 12091 - Xã Việt Yên         | 159.103.000.000 | 110.500.000.000       | 45.454.000.000   |            | 1.138.621.789.044 | 389.472.540.041       | 70.968.178.433    |         | 254.711.132.468  | 125.538.953.028 |                   |          | 93.383.875.301   | 401.054.241.234 | 715.7%  | 352.5%   | 560.4%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 16  | 12103 - Phường Mỹ Hào       | 538.579.000.000 | 486.000.000.000       | 41.954.000.000   |            | 935.026.255.934   | 293.307.636.229       | 47.436.615.250    |         | 257.564.529.986  | 135.701.418.133 |                   |          | 90.665.509.367   | 293.488.580.352 | 173.6%  | 60.4%    | 613.9%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 17  | 12127 - Phường Thương Hùng  | 53.038.000.000  | 12.000.000.000        | 39.906.000.000   |            | 521.078.040.083   | 43.836.075.199        | 4.751.754.000     |         | 191.148.808.348  | 81.191.548.832  |                   |          | 53.346.834.728   | 232.746.321.808 | 982.5%  | 365.3%   | 479.0%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 18  | 12133 - Phường Đường Hào    | 56.411.000.000  | 10.500.000.000        | 44.705.000.000   |            | 716.894.176.321   | 70.505.533.803        | 1.913.066.000     |         | 227.060.932.567  | 96.477.807.100  |                   |          | 162.631.837.335  | 256.695.872.616 | 1270.8% | 671.5%   | 507.9%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 19  | 12142 - Xã Ân Thi           | 203.476.000.000 | 155.500.000.000       | 43.950.000.000   |            | 805.117.816.464   | 289.724.368.160       | 40.592.174.515    |         | 214.354.027.738  | 92.771.978.652  |                   |          | 36.345.562.532   | 244.693.858.034 | 395.7%  | 186.3%   | 487.7%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 20  | 12148 - Xã Phạm Ngũ Lão     | 109.127.000.000 | 63.000.000.000        | 43.923.000.000   |            | 650.427.511.560   | 180.794.109.273       | 37.794.203.638    |         | 194.611.631.384  | 81.899.710.826  |                   |          | 41.425.845.021   | 233.595.925.882 | 586.0%  | 287.0%   | 443.1%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 21  | 12166 - Xã Xuân Trú         | 31.815.000.000  |                       | 31.140.000.000   |            | 569.321.999.066   | 124.534.555.483       | 21.608.304.679    |         | 142.139.464.697  | 67.102.549.275  |                   |          | 125.496.294.965  | 177.151.683.921 | 1789.5% |          | 456.5%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 22  | 12184 - Xã Nguyễn Trãi      | 163.323.000.000 | 112.500.000.000       | 47.559.000.000   |            | 1.025.766.175.667 | 429.622.210.317       | 34.363.223.511    |         | 217.876.125.748  | 94.958.209.396  |                   |          | 114.461.282.570  | 263.806.557.032 | 628.1%  | 381.9%   | 458.1%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 23  | 12196 - Xã Hồng Quang       | 168.584.000.000 | 119.000.000.000       | 46.223.000.000   |            | 929.509.607.781   | 405.610.747.629       | 34.201.745.285    |         | 219.685.298.594  | 95.163.685.585  |                   |          | 50.057.120.662   | 254.156.440.896 | 551.4%  | 340.8%   | 475.3%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 24  | 12205 - Xã Khoái Châu       | 139.084.000.000 | 90.000.000.000        | 46.834.000.000   |            | 962.794.796.207   | 315.912.378.206       | 44.328.622.370    |         | 263.851.610.527  | 139.672.286.560 |                   |          | 71.095.438.049   | 311.935.369.425 | 692.2%  | 351.0%   | 563.4%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 25  | 12223 - Xã Triều Việt Vương | 200.818.000.000 | 151.000.000.000       | 47.563.000.000   |            | 1.434.696.910.040 | 711.803.515.349       | 102.791.099.136   |         | 233.827.124.494  | 115.204.476.780 |                   |          | 230.021.286.880  | 259.044.983.317 | 714.4%  | 471.4%   | 491.6%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 26  | 12238 - Xã Việt Tiến        | 56.942.000.000  | 20.000.000.000        | 35.262.000.000   |            | 929.266.659.076   | 496.052.038.039       | 27.413.698.460    |         | 175.547.753.980  | 84.039.893.960  |                   |          | 80.095.320.416   | 177.571.546.641 | 1632.0% | 2480.3%  | 497.8%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 27  | 12247 - Xã Châu Ninh        | 40.856.000.000  |                       | 38.998.000.000   |            | 511.968.644.104   | 56.129.901.193        | 14.020.515.927    |         | 184.227.748.176  | 86.881.527.756  |                   |          | 24.728.905.479   | 246.882.089.256 | 1253.1% |          | 472.4%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 28  | 12271 - Xã Chí Minh         | 47.089.000.000  |                       | 44.949.000.000   |            | 470.565.066.586   | 41.852.587.880        | 3.824.387.437     |         | 175.374.455.220  | 84.184.513.213  |                   |          | 28.123.340.373   | 225.214.683.113 | 999.3%  |          | 390.2%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 29  | 12280 - Xã Lương Bàng       | 112.074.000.000 | 67.500.000.000        | 42.750.000.000   |            | 927.748.539.731   | 244.544.526.232       | 79.071.596.496    |         | 227.312.431.341  | 108.356.412.483 |                   |          | 91.600.241.808   | 364.291.340.350 | 827.8%  | 362.3%   | 531.7%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 30  | 12286 - Xã Nghĩa Dân        | 117.933.000.000 | 79.000.000.000        | 36.718.000.000   |            | 739.712.597.733   | 240.523.619.696       | 22.665.529.666    |         | 176.607.023.949  | 87.655.778.315  |                   |          | 55.369.230.511   | 267.212.724.117 | 627.2%  | 304.5%   | 481.0%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 31  | 12313 - Xã Đức Hợp          | 81.892.000.000  | 45.500.000.000        | 34.568.000.000   |            | 643.089.678.855   | 191.264.874.386       | 17.255.101.353    |         | 162.110.584.942  | 71.645.011.543  |                   |          | 64.411.185.649   | 225.303.033.878 | 785.3%  | 420.4%   | 469.0%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 32  | 12322 - Xã Hiệp Cường       | 82.471.000.000  | 38.000.000.000        | 42.445.000.000   |            | 738.193.089.185   | 279.909.070.073       | 31.585.538.271    |         | 183.023.057.290  | 82.678.718.043  |                   |          | 36.506.944.056   | 238.754.017.766 | 895.1%  | 736.6%   | 431.2%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 33  | 12337 - Xã Hoàng Hoa Thám   | 124.904.000.000 | 71.100.000.000        | 51.335.000.000   |            | 1.057.218.503.342 | 412.047.287.423       | 31.502.804.179    |         | 296.600.419.960  | 156.968.819.956 |                   |          | 28.789.155.923   | 319.781.640.036 | 846.4%  | 579.5%   | 577.8%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 34  | 12361 - Xã Tiên Hoa         | 32.726.000.000  |                       | 32.040.000.000   |            | 469.210.620.294   | 72.267.626.383        | 12.331.188.000    |         | 176.059.693.919  | 79.724.111.411  |                   |          | 11.128.989.472   | 209.754.310.520 | 1433.8% |          | 549.5%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 35  | 12364 - Xã Tiên Lữ          | 51.185.000.000  | 16.900.000.000        | 33.262.000.000   |            | 817.127.258.061   | 304.578.416.019       | 23.271.668.190    |         | 175.318.645.892  | 79.355.410.259  |                   |          | 136.438.946.846  | 200.791.249.304 | 1596.4% | 1802.2%  | 527.1%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 36  | 12391 - Xã Quang Hưng       | 92.873.000.000  | 50.000.000.000        | 40.693.000.000   |            | 660.806.931.912   | 179.560.558.161       | 47.444.503.000    |         | 205.557.732.624  | 105.260.679.947 |                   |          | 33.016.490.322   | 242.672.150.805 | 911.5%  | 359.1%   | 505.1%     |                  |            |         |             |  |  |  |  |
| 37  | 12406 - Xã Đoàn Đạo         | 51.432.000.000  | 21.000.000.000        |                  |            |                   |                       |                   |         |                  |                 |                   |          |                  |                 |         |          |            |                  |            |         |             |  |  |  |  |

| STT | Tên đơn vị (1)            | Dự toán (2)     |                       | Quyết toán        |                       |                   |                  |                |            |                 |                  | So sánh (%)     |                |                  |               |                   |                 |                   |         |                   |         |
|-----|---------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|------------------|----------------|------------|-----------------|------------------|-----------------|----------------|------------------|---------------|-------------------|-----------------|-------------------|---------|-------------------|---------|
|     |                           | Tổng số         | Bao gồm               | Tổng số           | Chỉ đầu tư phát triển |                   | Chỉ thường xuyên |                | Chi CMTMQG |                 | Chi chuyển nguồn | Chi chuyển giao | Tổng số        | Bao gồm          |               |                   |                 |                   |         |                   |         |
|     |                           |                 | Chỉ đầu tư phát triển |                   | Chỉ thường xuyên      | Chi CMTMQG        | Trong đó         | Trong đó       | Trong đó   | Chi đầu tư      |                  |                 |                | Chi thường xuyên | Chi CMTMQG    |                   |                 |                   |         |                   |         |
|     |                           |                 |                       |                   |                       |                   |                  |                |            |                 |                  |                 |                |                  |               | GD-ĐT và dạy nghề | KH-CN           | GD-ĐT và dạy nghề | KH-CN   | GD-ĐT và dạy nghề | KH-CN   |
| A   | B                         | 1=2+3+4         | 2                     | 3                 | 4                     | 5=6+9+12+15+16    | 6                | 7              | 8          | 9               | 10               | 11              | 12=13+14       | 13               | 14            | 15                | 16              | 17=5/1            | 18=6/2  | 19=9/3            | 20=12/4 |
| 74  | 12865 - Xã Thủy Anh       | 423.554.915.080 | 88.230.692.000        | 332.778.223.080   |                       | 377.553.600.365   | 50.219.575.329   | 4.974.739.564  |            | 142.468.571.139 | 65.153.360.730   |                 | 753.725.000    |                  | 753.725.000   | 11.092.807.578    | 173.018.921.319 | 89.1%             | 56.9%   | 42.8%             |         |
| 75  | 12904 - Xã Nam Thủy Anh   | 297.155.134.189 | 13.325.277.063        | 279.939.857.126   |                       | 289.805.783.809   | 12.423.497.171   | 1.250.464.000  |            | 125.825.733.712 | 55.457.517.630   |                 | 1.628.702.750  | 1.100.000.000    | 528.702.750   | 11.094.522.988    | 138.833.327.188 | 97.5%             | 93.2%   | 44.9%             |         |
| 76  | 12916 - Xã Bắc Thái Ninh  | 319.511.946.765 | 44.059.081.295        | 270.088.865.470   |                       | 304.184.978.391   | 30.527.282.140   | 4.040.313.000  |            | 121.064.465.573 | 50.599.078.627   |                 | 1.900.000.000  | 1.100.000.000    | 800.000.000   | 15.467.716.948    | 135.225.513.730 | 95.2%             | 69.3%   | 44.8%             |         |
| 77  | 12919 - Xã Tây Thái Ninh  | 281.815.160.654 | 29.790.785.152        | 248.796.375.502   |                       | 248.078.146.685   | 13.027.808.912   | 1.312.904.500  |            | 104.516.568.044 | 45.440.332.000   |                 | 771.667.000    |                  | 771.667.000   | 7.703.759.478     | 122.058.343.251 | 88.0%             | 43.7%   | 42.0%             |         |
| 78  | 12922 - Xã Thái Ninh      | 535.076.794.759 | 88.046.077.000        | 444.558.717.759   |                       | 553.633.431.071   | 57.717.736.637   | 8.770.745.093  |            | 190.315.400.854 | 83.127.173.196   |                 |                |                  |               | 83.341.294.163    | 222.258.999.417 | 103.5%            | 65.6%   | 42.8%             |         |
| 79  | 12943 - Xã Đông Thái Ninh | 450.998.297.802 | 36.715.958.806        | 407.750.338.996   |                       | 419.040.510.915   | 31.163.527.053   | 2.769.127.000  |            | 179.493.984.295 | 71.759.491.540   |                 | 2.653.334.000  | 1.100.000.000    | 1.553.334.000 | 3.105.350.629     | 202.624.314.938 | 92.9%             | 84.9%   | 44.0%             |         |
| 80  | 12961 - Xã Nam Thái Ninh  | 342.363.572.375 | 39.857.993.000        | 300.697.579.375   |                       | 310.749.612.009   | 15.348.279.672   | 920.555.000    |            | 134.248.973.242 | 50.683.581.220   |                 |                |                  |               | 11.806.115.425    | 149.346.243.670 | 90.8%             | 38.5%   | 44.6%             |         |
| 81  | 12970 - Xã Tiên Hải       | 374.043.000.000 | 136.655.000.000       | 1.010.851.317.526 |                       | 1.527.175.037.567 | 588.215.736.354  | 16.218.735.215 |            | 286.952.139.420 | 137.061.269.678  |                 | 1.100.000.000  | 1.100.000.000    |               | 86.534.850.730    | 364.372.311.063 | 408.3%            | 430.4%  | 28.4%             |         |
| 82  | 12988 - Xã Đông Tiên Hải  | 213.419.000.000 | 33.812.000.000        | 177.718.000.000   |                       | 712.365.706.974   | 151.361.251.495  | 29.436.812.207 |            | 212.218.873.034 | 95.113.572.994   |                 | 10.764.321.000 | 10.720.126.000   | 44.195.000    | 27.484.760.800    | 310.536.500.645 | 333.8%            | 447.7%  | 119.4%            |         |
| 83  | 13003 - Xã Đông Châu      | 172.896.000.000 | 38.354.000.000        | 133.172.000.000   |                       | 468.596.746.153   | 68.409.319.366   | 14.820.738.321 |            | 167.471.240.780 | 78.822.398.790   |                 | 1.956.809.510  | 1.099.304.693    | 857.504.817   | 36.827.815.709    | 193.931.560.788 | 271.0%            | 178.4%  | 125.8%            |         |
| 84  | 13021 - Xã Ai Quốc        | 180.201.000.000 | 103.363.000.000       | 75.860.000.000    |                       | 562.655.518.629   | 176.714.638.575  | 7.359.065.310  |            | 98.694.757.650  | 44.859.506.792   |                 | 1.802.342.000  |                  |               | 59.566.825.579    | 225.876.954.825 | 312.2%            | 171.0%  | 130.1%            |         |
| 85  | 13039 - Xã Tây Tiên Hải   | 122.536.000.000 | 31.443.000.000        | 90.243.000.000    |                       | 393.959.626.314   | 112.626.600.832  | 18.016.700.716 |            | 120.023.892.362 | 50.083.626.000   |                 | 5.786.238.000  | 5.786.238.000    |               | 9.278.858.970     | 146.244.036.150 | 321.5%            | 358.2%  | 133.0%            |         |
| 86  | 13057 - Xã Nam Cường      | 145.725.000.000 | 3.664.000.000         | 140.467.000.000   |                       | 486.859.436.903   | 55.235.397.687   | 5.548.862.000  |            | 180.080.912.806 | 82.803.862.540   |                 | 3.697.554.000  | 2.683.171.000    | 1.014.383.000 | 11.327.697.000    | 236.517.875.410 | 334.1%            | 1507.5% | 128.2%            |         |
| 87  | 13063 - Xã Nam Tiên Hải   | 149.606.000.000 | 40.033.000.000        | 108.181.000.000   |                       | 459.175.077.802   | 77.647.607.200   | 8.682.462.200  |            | 143.870.210.466 | 67.244.209.424   |                 | 4.719.832.340  | 1.100.000.000    | 3.619.832.340 | 19.396.562.843    | 213.540.864.953 | 306.9%            | 194.0%  | 133.0%            |         |
| 88  | 13066 - Xã Hưng Phú       | 119.323.000.000 | 12.421.000.000        | 106.019.000.000   |                       | 402.809.616.045   | 82.533.556.101   | 15.964.480.886 |            | 125.709.499.281 | 59.266.735.195   |                 | 1.900.232.256  | 1.086.232.256    | 814.000.000   | 25.778.735.469    | 166.887.592.938 | 337.6%            | 664.5%  | 118.6%            |         |
| 89  | 13075 - Xã Kiến Xương     | 230.248.000.000 | 19.676.000.000        | 209.787.000.000   |                       | 714.881.846.130   | 68.529.947.020   | 5.431.939.478  |            | 283.975.113.785 | 126.840.527.100  |                 | 978.413.998    |                  | 978.413.998   | 31.855.649.225    | 329.542.722.102 | 310.5%            | 348.3%  | 135.4%            |         |
| 90  | 13093 - Xã Trà Giang      | 92.118.000.000  | 4.847.000.000         | 86.681.000.000    |                       | 313.671.387.681   | 17.044.441.000   | 7.566.444.000  |            | 113.284.808.770 | 43.581.845.100   |                 | 4.276.156.000  | 2.190.693.000    | 2.085.463.000 | 26.257.120.166    | 152.808.861.745 | 340.5%            | 351.6%  | 130.7%            |         |
| 91  | 13096 - Xã Bình Nguyên    | 359.753.532.795 | 40.047.165.800        | 311.889.289.995   |                       | 264.956.319.411   | 10.941.347.800   |                |            | 117.859.258.754 | 49.199.738.100   |                 | 2.054.621.000  | 1.314.777.000    | 739.844.000   | 5.258.313.000     | 128.842.778.857 | 73.6%             | 27.3%   | 37.8%             |         |
| 92  | 13120 - Xã Lê Lợi         | 139.028.000.000 | 6.031.000.000         | 132.029.000.000   |                       | 480.924.411.541   | 77.172.478.600   | 6.819.470.000  |            | 154.886.279.615 | 64.004.070.200   |                 | 3.846.000.000  | 3.800.000.000    | 46.000.000    | 11.968.283.454    | 233.051.369.872 | 345.9%            | 1279.6% | 117.3%            |         |
| 93  | 13132 - Xã Quang Lịch     | 96.528.000.000  | 4.418.000.000         | 91.505.000.000    |                       | 291.297.442.203   | 19.303.875.000   | 4.668.963.000  |            | 121.263.868.093 | 50.430.695.192   |                 | 1.197.632.000  | 1.095.260.000    | 102.372.000   | 7.345.304.735     | 142.186.762.375 | 301.8%            | 436.9%  | 132.5%            |         |
| 94  | 13141 - Xã Vũ Quý         | 176.334.000.000 | 47.261.000.000        | 128.512.000.000   |                       | 462.172.967.843   | 45.935.394.000   | 5.336.414.000  |            | 173.000.364.048 | 81.131.642.324   |                 | 281.788.000    | 196.366.000      | 85.422.000    | 37.230.479.705    | 205.724.942.090 | 262.1%            | 97.2%   | 134.6%            |         |
| 95  | 13159 - Xã Hồng Vũ        | 120.834.000.000 | 9.425.000.000         | 110.632.000.000   |                       | 333.693.086.068   | 25.720.979.280   | 63.446.000     |            | 134.144.534.181 | 59.685.447.900   |                 | 2.139.199.000  | 1.031.062.000    | 1.108.137.000 | 8.178.689.107     | 163.509.684.500 | 276.2%            | 272.9%  | 121.3%            |         |
| 96  | 13183 - Xã Bình Thanh     | 366.967.022.505 | 35.836.729.000        | 328.715.293.505   |                       | 335.153.680.589   | 34.264.343.000   |                |            | 130.387.765.951 | 56.302.316.578   |                 | 745.936.958    |                  | 745.936.958   | 8.883.393.334     | 160.872.241.346 | 91.3%             | 95.6%   | 39.7%             |         |
| 97  | 13186 - Xã Bình Định      | 95.353.000.000  | 5.155.000.000         | 89.625.000.000    |                       | 381.871.958.705   | 60.188.411.194   | 856.580.700    |            | 119.175.481.740 | 46.714.462.695   |                 | 7.498.973.800  | 7.056.966.000    | 442.007.800   | 9.892.176.664     | 185.116.915.307 | 400.5%            | 1167.6% | 133.0%            |         |
| 98  | 13192 - Xã Vũ Thư         | 262.237.000.000 | 62.258.000.000        | 198.400.000.000   |                       | 891.630.541.183   | 159.811.360.514  | 37.097.626.521 |            | 290.791.971.554 | 128.329.066.320  |                 | 3.454.273.000  | 2.382.000.000    | 1.072.273.000 | 72.884.991.011    | 364.687.945.104 | 340.0%            | 256.7%  | 146.6%            |         |
| 99  | 13219 - Xã Văn Xuân       | 150.882.000.000 | 18.399.000.000        | 130.884.000.000   |                       | 405.118.958.183   | 21.830.804.076   | 2.552.058.000  |            | 173.799.801.699 | 74.488.067.397   |                 | 1.002.248.000  |                  | 1.002.248.000 | 13.743.407.925    | 194.742.696.483 | 268.5%            | 118.7%  | 132.8%            |         |
| 100 | 13222 - Xã Thư Trì        | 158.448.000.000 | 51.227.000.000        | 106.228.000.000   |                       | 398.874.569.796   | 78.125.307.090   | 14.440.138.349 |            | 129.465.625.119 | 55.729.251.045   |                 | 54.107.000     | 26.177.000       | 27.930.000    | 17.236.639.712    | 173.992.890.875 | 251.7%            | 152.5%  | 121.9%            |         |
| 101 | 13225 - Phường Thái Bình  | 362.485.000.000 | 107.765.000.000       | 251.217.000.000   |                       | 869.336.693.019   | 86.688.594.136   | 12.922.876.375 |            | 326.136.511.006 | 158.741.592.281  |                 | 4.037.555.640  | 3.000.000.000    | 1.037.555.640 | 73.962.386.626    | 378.511.645.611 | 239.8%            | 80.4%   | 129.8%            |         |
| 102 | 13246 - Xã Tân Thuận      | 118.616.000.000 | 13.174.000.000        | 104.445.000.000   |                       | 440.100.323.755   | 50.138.816.277   | 4.621.062.000  |            | 144.599.465.043 | 63.879.874.781   | 25.000.000      | 25.004.100.000 | 25.000.000.000   | 4.100.000     | 16.965.192.072    | 203.392.750.363 | 371.0%            | 380.6%  | 138.4%            |         |
| 103 | 13264 - Xã Thư Vũ         | 145.786.000.000 | 6.272.000.000         | 137.797.000.000   |                       | 437.466.466.529   | 12.536.108.632   | 3.331.240.232  |            | 187.745.873.326 | 85.415.373.154   |                 | 4.151.590.000  | 1.100.000.000    | 3.051.590.000 | 22.284.972.296    | 210.747.922.275 | 300.1%            | 199.9%  | 136.2%            |         |
| 104 | 13279 - Xã Vũ Tiên        | 173.688.000.000 | 42.600.000.000        | 129.454.000.000   |                       | 440.426.947.686   | 23.527.016.812   | 9.170.985.850  |            | 178.325.680.986 | 75.645.349.066   |                 | 5.076.950.000  | 5.021.000.000    | 55.950.000    | 27.251.483.598    | 206.245.816.290 | 253.6%            | 55.2%   | 137.8%            |         |

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SƯNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025  
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-ND ngày 09/7/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| Dự toán |                             |                          |                              |                        |                     |                        |                                                     |                                                      |                                          | Quyết toán                |                              |                           |                   |                           |    |                                                                         |                                                         |                                          |              | So sách (%)                        |          |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|------------------------------------|----------|---------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| STT     | Tên đơn vị (1)              | Tổng số                  | Bổ sung cần đối<br>ngân sách | Tổng số                | Bổ sung có mục tiêu |                        | Vốn đầu tư để<br>thực hiện các<br>CTMT, nhiệm<br>vụ | Vốn sự nghiệp<br>thực hiện các chế<br>độ, chính sách | Vốn thực<br>hiện các<br>CTMT<br>quốc gia | Tổng số                   | Bổ sung cần đối<br>ngân sách | Bổ sung có mục tiêu       |                   |                           |    | Vốn đầu tư để<br>thực hiện các<br>chương<br>trình mục<br>tiêu, nhiệm vụ | Vốn sự<br>nghiệp thực<br>hiện các chế<br>độ, chính sách | Vốn thực<br>hiện các<br>CTMT<br>quốc gia | Tổng số      | Bổ<br>sung cần đối<br>ngân<br>sách | Tổng số  | Bổ sung có mục tiêu |                   | Vốn đầu tư<br>để thực hiện các<br>chương<br>trình mục<br>tiêu, nhiệm vụ | Vốn sự<br>nghiệp thực<br>hiện các chế<br>độ, chính sách | Vốn thực<br>hiện các<br>CTMT<br>quốc gia |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|         |                             |                          |                              |                        | Gồm                 | Vốn ngoài<br>nước      |                                                     |                                                      |                                          |                           |                              | Gồm                       | Vốn ngoài<br>nước | Vốn trong nước            |    |                                                                         |                                                         |                                          |              |                                    |          | Gồm                 | Vốn ngoài<br>nước |                                                                         |                                                         |                                          | Vốn<br>trong nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|         |                             |                          |                              |                        |                     |                        |                                                     |                                                      |                                          |                           |                              |                           |                   |                           |    |                                                                         |                                                         |                                          |              |                                    |          |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| A       | B                           | 1                        | 2                            | 3=4+5                  | 4                   | 5                      | 6                                                   | 7                                                    | 8                                        | 9                         | 10                           | 11=12+13                  | 12                | 13                        | 14 | 15                                                                      | 16                                                      | 17=9/1                                   | 18=10/2      | 19=11/3                            | 20=12/4  | 21=13/5             | 22=14/6           | 23=15/7                                                                 | 24=16/8                                                 |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|         | <b>Tổng số</b>              | <b>9.548.566.737.911</b> | <b>8.771.871.000.000</b>     | <b>776.695.737.911</b> |                     | <b>595.405.300.000</b> |                                                     | <b>237.689.300.000</b>                               |                                          | <b>26.594.609.920.935</b> | <b>8.754.293.959.513</b>     | <b>17.840.315.961.422</b> |                   | <b>17.840.315.961.422</b> |    |                                                                         |                                                         | <b>278,5%</b>                            | <b>99,8%</b> | <b>2297,0%</b>                     |          |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1       | 11953 - Phường Phô Hiền     | 50.617.000.000           | 47.117.000.000               | 3.500.000.000          |                     | 3.500.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 448.537.248.652           | 47.117.000.000               | 401.420.248.652           | 401.420.248.652   | 401.420.248.652           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 886,1%       | 100,0%                             | 11469,1% |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2       | 11977 - Xã Tân Hưng         | 38.999.000.000           | 31.899.000.000               | 7.100.000.000          |                     | 7.100.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 212.759.476.739           | 31.899.000.000               | 180.860.476.739           | 180.860.476.739   | 180.860.476.739           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 545,6%       | 100,0%                             | 2547,3%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3       | 11980 - Phường Hồng Châu    | 36.547.000.000           | 29.247.000.000               | 7.300.000.000          |                     | 7.300.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 167.895.773.177           | 29.247.000.000               | 138.648.773.177           | 138.648.773.177   | 138.648.773.177           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 459,4%       | 100,0%                             | 1899,3%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4       | 11983 - Phường Sơn Nam      | 42.876.000.000           | 31.676.000.000               | 11.200.000.000         |                     | 11.200.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 194.363.437.743           | 31.676.000.000               | 162.687.437.743           | 162.687.437.743   | 162.687.437.743           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 453,3%       | 100,0%                             | 1452,6%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5       | 11992 - Xã Lạc Đạo          | 36.715.000.000           | 28.315.000.000               | 8.400.000.000          |                     | 8.400.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 222.085.370.389           | 28.315.000.000               | 193.770.370.389           | 193.770.370.389   | 193.770.370.389           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 604,9%       | 100,0%                             | 2306,8%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6       | 11995 - Xã Dân Đồng         | 38.649.000.000           | 38.149.000.000               | 10.500.000.000         |                     | 10.500.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 121.760.458.161           | 38.149.000.000               | 183.611.458.161           | 183.611.458.161   | 183.611.458.161           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 455,8%       | 100,0%                             | 1748,7%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7       | 12004 - Xã Nhữ Quỳnh        | 42.375.000.000           | 36.775.000.000               | 5.600.000.000          |                     | 5.600.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 330.002.847.263           | 36.775.000.000               | 266.227.847.263           | 266.227.847.263   | 266.227.847.263           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 715,1%       | 100,0%                             | 4754,1%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8       | 12019 - Xã Văn Giang        | 46.363.000.000           | 33.063.000.000               | 13.300.000.000         |                     | 13.300.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 322.602.351.114           | 33.063.000.000               | 289.539.351.114           | 289.539.351.114   | 289.539.351.114           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 695,8%       | 100,0%                             | 2177,0%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9       | 12025 - Xã Phùng Công       | 7.621.000.000            | 4.821.000.000                | 2.800.000.000          |                     | 2.800.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 215.509.280.740           | 4.821.000.000                | 210.688.280.740           | 210.688.280.740   | 210.688.280.740           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 2827,8%      | 100,0%                             | 7524,6%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10      | 12031 - Xã Nghĩa Trụ        | 18.409.000.000           | 12.109.000.000               | 6.300.000.000          |                     | 6.300.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 274.077.486.477           | 12.109.000.000               | 261.968.486.477           | 261.968.486.477   | 261.968.486.477           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 1488,8%      | 100,0%                             | 4158,2%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11      | 12049 - Xã Mỹ Sở            | 34.127.000.000           | 29.227.000.000               | 4.900.000.000          |                     | 4.900.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 330.899.960.224           | 29.227.000.000               | 301.672.960.224           | 301.672.960.224   | 301.672.960.224           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 969,6%       | 100,0%                             | 6156,6%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12      | 12064 - Xã Nguyễn Văn Linh  | 22.825.000.000           | 22.825.000.000               |                        |                     |                        |                                                     |                                                      |                                          | 344.607.825.316           | 22.825.000.000               | 321.782.825.316           | 321.782.825.316   | 321.782.825.316           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 1509,8%      | 100,0%                             | «DIV»    |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13      | 12070 - Xã Hoàn Lưu         | 39.134.000.000           | 28.634.000.000               | 10.500.000.000         |                     | 10.500.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 352.887.192.119           | 28.634.000.000               | 324.253.192.119           | 324.253.192.119   | 324.253.192.119           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 901,7%       | 100,0%                             | 3088,1%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14      | 12073 - Xã Yên Mỹ           | 63.450.000.000           | 52.950.000.000               | 10.500.000.000         |                     | 10.500.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 509.289.859.786           | 52.950.000.000               | 456.339.859.786           | 456.339.859.786   | 456.339.859.786           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 802,7%       | 100,0%                             | 4346,1%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15      | 12091 - Xã Việt Yên         | 54.967.000.000           | 43.767.000.000               | 11.200.000.000         |                     | 11.200.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 400.310.343.234           | 43.767.000.000               | 356.543.343.234           | 356.543.343.234   | 356.543.343.234           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 728,3%       | 100,0%                             | 3183,4%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16      | 12103 - Phường Mỹ Hào       | 35.344.000.000           | 31.744.000.000               | 3.600.000.000          |                     | 3.600.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 293.169.500.352           | 31.744.000.000               | 261.425.500.352           | 261.425.500.352   | 261.425.500.352           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 829,5%       | 100,0%                             | 7261,8%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17      | 12127 - Phường Thương Hông  | 38.273.000.000           | 31.073.000.000               | 7.200.000.000          |                     | 7.200.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 232.555.810.808           | 31.073.000.000               | 201.482.810.808           | 201.482.810.808   | 201.482.810.808           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 607,6%       | 100,0%                             | 2798,4%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18      | 12133 - Phường Dương Hào    | 35.501.000.000           | 31.001.000.000               | 4.500.000.000          |                     | 4.500.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 256.449.104.616           | 31.001.000.000               | 225.448.104.616           | 225.448.104.616   | 225.448.104.616           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 722,4%       | 100,0%                             | 5010,0%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19      | 12142 - Xã An Thi           | 59.271.000.000           | 45.271.000.000               | 14.000.000.000         |                     | 14.000.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 244.411.748.517           | 45.271.000.000               | 199.140.748.517           | 199.140.748.517   | 199.140.748.517           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 412,4%       | 100,0%                             | 1422,4%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20      | 12148 - Xã Phạm Ngũ Lão     | 51.647.000.000           | 44.647.000.000               | 7.000.000.000          |                     | 7.000.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 233.405.174.882           | 44.647.000.000               | 188.758.174.882           | 188.758.174.882   | 188.758.174.882           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 451,9%       | 100,0%                             | 2696,5%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21      | 12166 - Xã Xuân Trại        | 34.557.000.000           | 31.057.000.000               | 3.500.000.000          |                     | 3.500.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 176.982.315.436           | 31.057.000.000               | 146.372.365.624           | 146.372.365.624   | 146.372.365.624           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 512,1%       | 98,5%                              | 4182,1%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22      | 12184 - Xã Nguyễn Trãi      | 64.840.000.000           | 49.440.000.000               | 15.400.000.000         |                     | 15.400.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 263.578.861.032           | 49.440.000.000               | 214.138.861.032           | 214.138.861.032   | 214.138.861.032           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 406,5%       | 100,0%                             | 1390,5%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23      | 12196 - Xã Hồng Quang       | 59.790.000.000           | 47.890.000.000               | 11.900.000.000         |                     | 11.900.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 253.903.545.503           | 47.890.000.000               | 206.013.545.503           | 206.013.545.503   | 206.013.545.503           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 424,7%       | 100,0%                             | 1731,2%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24      | 12205 - Xã Khoát Châu       | 54.871.000.000           | 42.471.000.000               | 12.400.000.000         |                     | 12.400.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 311.542.869.425           | 42.471.000.000               | 269.071.869.425           | 269.071.869.425   | 269.071.869.425           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 567,8%       | 100,0%                             | 2169,9%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25      | 12223 - Xã Triệu Việt Vương | 53.543.000.000           | 44.443.000.000               | 9.100.000.000          |                     | 9.100.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 258.676.483.317           | 44.443.000.000               | 214.233.483.317           | 214.233.483.317   | 214.233.483.317           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 483,1%       | 100,0%                             | 2354,2%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26      | 12238 - Xã Việt Tiến        | 30.899.000.000           | 28.799.000.000               | 2.100.000.000          |                     | 2.100.000.000          |                                                     |                                                      |                                          | 177.286.546.641           | 28.799.000.000               | 148.847.546.641           | 148.847.546.641   | 148.847.546.641           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 573,8%       | 100,0%                             | 7070,8%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27      | 12247 - Xã Châu Ninh        | 53.848.000.000           | 38.448.000.000               | 15.400.000.000         |                     | 15.400.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 246.588.589.256           | 38.448.000.000               | 208.140.589.256           | 208.140.589.256   | 208.140.589.256           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 457,9%       | 100,0%                             | 1351,6%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28      | 12271 - Xã Tân Trại         | 56.520.000.000           | 42.520.000.000               | 14.000.000.000         |                     | 14.000.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 224.859.183.113           | 42.520.000.000               | 182.339.183.113           | 182.339.183.113   | 182.339.183.113           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 397,8%       | 100,0%                             | 1302,4%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29      | 12280 - Xã Lương Bằng       | 55.655.000.000           | 38.155.000.000               | 17.500.000.000         |                     | 17.500.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 363.970.822.350           | 38.155.000.000               | 325.815.822.350           | 325.815.822.350   | 325.815.822.350           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 654,0%       | 100,0%                             | 1861,8%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30      | 12286 - Xã Nghĩa Dân        | 47.041.000.000           | 36.941.000.000               | 10.100.000.000         |                     | 10.100.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 226.966.526.117           | 36.941.000.000               | 229.966.526.117           | 229.966.526.117   | 229.966.526.117           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 567,4%       | 100,0%                             | 2276,9%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 31      | 12313 - Xã Đức Hợp          | 46.286.000.000           | 34.386.000.000               | 11.900.000.000         |                     | 11.900.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 224.829.583.878           | 34.386.000.000               | 190.443.583.878           | 190.443.583.878   | 190.443.583.878           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 485,7%       | 100,0%                             | 1600,4%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 32      | 12322 - Xã Hiệp Cường       | 55.518.000.000           | 41.518.000.000               | 14.000.000.000         |                     | 14.000.000.000         |                                                     |                                                      |                                          | 238.491.663.766           | 41.518.000.000               | 196.973.663.766           | 196.973.663.766   | 196.973.663.766           |    |                                                                         |                                                         |                                          | 429,6%       | 100,0%                             | 1407,0%  |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 33      | 12337 - Xã Hoàng Hoa Thám   | 58.856.000.000           |                              |                        |                     |                        |                                                     |                                                      |                                          |                           |                              |                           |                   |                           |    |                                                                         |                                                         |                                          |              |                                    |          |                     |                   |                                                                         |                                                         |                                          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                          | Dự toán         |                           |                     |     |                                            |                                                |               | Quyết toán                |                                 |                 |                 |                                                             |                                                |                                 |         |                           |                     | So sách (%) |                                                             |                                                |                                 |                |                |                |                |
|-----|--------------------------|-----------------|---------------------------|---------------------|-----|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|---------|---------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| STT | Tên đơn vị (1)           | Tổng số         | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |     |                                            |                                                | Tổng số       | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu             |                 |                 |                                                             |                                                |                                 | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |             |                                                             |                                                |                                 |                |                |                |                |
|     |                          |                 |                           | Tổng số             | Gồm | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách |               |                           | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | Tổng số         | Gồm             | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |         |                           | Tổng số             | Gồm         | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |                |                |                |                |
|     |                          |                 |                           |                     |     |                                            |                                                |               |                           |                                 |                 |                 |                                                             |                                                |                                 |         |                           |                     |             |                                                             |                                                |                                 | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |
| A   | B                        | 1               | 2                         | 3=4+5               | 4   | 5                                          | 6                                              | 7             | 8                         | 9                               | 10              | 11=12+13        | 12                                                          | 13                                             | 14                              | 15      | 16                        | 17=9/1              | 18=10/2     | 19=11/3                                                     | 20=12/4                                        | 21=13/5                         | 22=14/6        | 23=15/7        | 24=16/8        |                |
| 86  | 13057 - Xã Nam Cường     | 142.653.000,000 | 138.076.000,000           | 4.577.000,000       |     |                                            |                                                | 4.577.000,000 |                           | 235.934.975,410                 | 138.076.000,000 | 97.858.975,410  |                                                             | 97.858.975,410                                 |                                 |         |                           | 165,4%              | 100,0%      | 2138,1%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 87  | 13063 - Xã Nam Tiến Hải  | 112.858.000,000 | 109.471.000,000           | 3.387.000,000       |     |                                            |                                                | 3.387.000,000 |                           | 213.090.077,953                 | 109.471.000,000 | 103.619.077,953 |                                                             | 103.619.077,953                                |                                 |         |                           | 188,8%              | 100,0%      | 3059,3%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 88  | 13066 - Xã Hùng Phú      | 107.544.000,000 | 103.312.000,000           | 4.252.000,000       |     |                                            |                                                | 4.252.000,000 |                           | 166.490.592,938                 | 103.312.000,000 | 63.178.592,938  |                                                             | 63.178.592,938                                 |                                 |         |                           | 154,8%              | 100,0%      | 1485,9%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 89  | 13075 - Xã Kiên Xương    | 211.252.000,000 | 204.103.000,000           | 7.149.000,000       |     |                                            |                                                | 7.149.000,000 |                           | 328.622.554,802                 | 204.103.000,000 | 124.519.554,802 |                                                             | 124.519.554,802                                |                                 |         |                           | 155,6%              | 100,0%      | 1741,8%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 90  | 13093 - Xã Trà Giang     | 88.993.000,000  | 85.924.000,000            | 3.069.000,000       |     |                                            |                                                | 3.069.000,000 |                           | 152.450.021,745                 | 85.924.000,000  | 66.526.021,745  |                                                             | 66.526.021,745                                 |                                 |         |                           | 171,3%              | 100,0%      | 2167,7%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 91  | 13096 - Xã Bình Nguyên   | 91.368.000,000  | 87.692.000,000            | 3.676.000,000       |     |                                            |                                                | 3.676.000,000 |                           | 128.397.108,257                 | 87.692.000,000  | 40.705.108,257  |                                                             | 40.705.108,257                                 |                                 |         |                           | 140,5%              | 100,0%      | 1107,3%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 92  | 13120 - Xã Lê Lợi        | 136.176.000,000 | 131.756.000,000           | 4.420.000,000       |     |                                            |                                                | 4.420.000,000 |                           | 232.653.087,872                 | 131.756.000,000 | 100.897.087,872 |                                                             | 100.897.087,872                                |                                 |         |                           | 170,8%              | 100,0%      | 2282,7%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 93  | 13132 - Xã Quang Lịch    | 93.929.000,000  | 90.576.000,000            | 3.353.000,000       |     |                                            |                                                | 3.353.000,000 |                           | 141.784.859,375                 | 90.576.000,000  | 51.208.859,375  |                                                             | 51.208.859,375                                 |                                 |         |                           | 150,9%              | 100,0%      | 1527,3%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 94  | 13141 - Xã Vũ Quý        | 121.102.000,000 | 117.379.000,000           | 3.723.000,000       |     |                                            |                                                | 3.723.000,000 |                           | 205.042.694,090                 | 117.379.000,000 | 87.663.694,090  |                                                             | 87.663.694,090                                 |                                 |         |                           | 169,3%              | 100,0%      | 2354,7%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 95  | 13159 - Xã Hùng Vũ       | 114.798.000,000 | 111.122.000,000           | 3.676.000,000       |     |                                            |                                                | 3.676.000,000 |                           | 163.138.013,500                 | 111.122.000,000 | 52.016.013,500  |                                                             | 52.016.013,500                                 |                                 |         |                           | 142,1%              | 100,0%      | 1415,0%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 96  | 13183 - Xã Bình Thạnh    | 95.906.000,000  | 91.813.000,000            | 4.093.000,000       |     |                                            |                                                | 4.093.000,000 |                           | 160.431.458,346                 | 91.813.000,000  | 68.618.458,346  |                                                             | 68.618.458,346                                 |                                 |         |                           | 167,3%              | 100,0%      | 1676,5%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 97  | 13186 - Xã Bình Định     | 92.535.000,000  | 87.734.000,000            | 4.801.000,000       |     |                                            |                                                | 4.801.000,000 |                           |                                 | 87.734.000,000  | 96.990.067,107  |                                                             | 96.990.067,107                                 |                                 |         |                           | 0,0%                | 100,0%      | 2020,2%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 98  | 13192 - Xã Vũ Thư        | 197.707.000,000 | 194.597.000,000           | 3.110.000,000       |     |                                            |                                                | 3.110.000,000 |                           | 194.597.000,000                 | 169.197.269,104 | 169.197.269,104 |                                                             | 169.197.269,104                                |                                 |         |                           | 0,0%                | 100,0%      | 5440,4%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 99  | 13219 - Xã Vạn Xuân      | 132.890.000,000 | 130.865.000,000           | 2.025.000,000       |     |                                            |                                                | 2.025.000,000 |                           | 130.864.935,907                 | 130.864.935,907 | 63.188.320,576  |                                                             | 63.188.320,576                                 |                                 |         |                           | 0,0%                | 100,0%      | 3120,4%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 100 | 13222 - Xã Thư Trì       | 108.436.000,000 | 107.000.000,000           | 1.436.000,000       |     |                                            |                                                | 1.436.000,000 |                           |                                 | 107.000.000,000 | 66.559.662,875  |                                                             | 66.559.662,875                                 |                                 |         |                           | 0,0%                | 100,0%      | 4635,1%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 101 | 13225 - Phường Thái Bình | 397.975.437,911 | 249.448.000,000           | 148.527.437,911     |     | 3.321.000,000                              |                                                | 3.321.000,000 |                           | 376.767.170,411                 | 238.172.000,000 | 138.595.170,411 |                                                             | 138.595.170,411                                |                                 |         |                           | 94,7%               | 95,5%       | 93,3%                                                       |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 102 | 13246 - Xã Tân Thuận     | 103.963.000,000 | 102.270.000,000           | 1.693.000,000       |     | 1.693.000,000                              |                                                | 1.693.000,000 |                           |                                 | 102.270.000,000 | 100.623.316,363 |                                                             | 100.623.316,363                                |                                 |         |                           | 0,0%                | 100,0%      | 5943,5%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 103 | 13264 - Xã Thư Vũ        | 140.104.000,000 | 137.814.000,000           | 2.290.000,000       |     | 2.290.000,000                              |                                                | 2.290.000,000 |                           |                                 | 137.812.881,794 | 71.299.045,481  |                                                             | 71.299.045,481                                 |                                 |         |                           | 0,0%                | 100,0%      | 3113,5%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |
| 104 | 13279 - Xã Vũ Tiến       | 132.936.000,000 | 130.495.000,000           | 2.441.000,000       |     | 2.441.000,000                              |                                                | 2.441.000,000 |                           |                                 | 130.495.000,000 | 74.548.040,290  |                                                             | 74.548.040,290                                 |                                 |         |                           | 0,0%                | 100,0%      | 3054,0%                                                     |                                                |                                 |                |                |                |                |

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025  
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/ 7/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội Dung                               | Dự Toán           |                   | Quyết Toán      |                                    |                    |                |                                                    |                    |                |                |                                                       |                |                   |                   |                   |                |                |                |                |         |                       | So sánh (%)      |                |         |
|-----|----------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------|--------------------|----------------|----------------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------|-----------------------|------------------|----------------|---------|
|     |                                        | Tổng Số           | Trong đó          | Tổng số         | Trong đó chi tiết các chương trình |                    |                |                                                    |                    |                |                |                                                       |                |                   |                   |                   |                |                |                |                | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                |         |
|     |                                        |                   |                   |                 | Đầu tư phát triển                  | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số        | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |                    |                |                | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |                |                   |                   |                   |                |                |                |                |         |                       |                  |                |         |
|     |                                        |                   |                   |                 |                                    |                    |                | Chỉ đầu tư phát triển                              | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số        | Chia ra        |                                                       | Tổng số        | Chia ra           |                   | Tổng số           | Chia ra        |                | Tổng số        | Chia ra        |         |                       |                  |                |         |
|     |                                        |                   |                   |                 |                                    |                    |                |                                                    |                    |                | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước                                        |                | Vốn trong nước    | Vốn ngoài nước    |                   | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |                | Vốn trong nước |         |                       |                  | Vốn ngoài nước |         |
|     |                                        |                   |                   |                 |                                    |                    |                |                                                    |                    |                |                |                                                       |                |                   |                   |                   |                |                |                |                |         |                       |                  |                | Tổng số |
| A   | B                                      | 1=2+3             | 2                 | 3               | 4=5+6                              | 5                  | 6              | 7=8+11                                             | 8=9+10             | 9              | 10             | 11=12+13                                              | 12             | 13                | 14=15+18          | 15=16+17          | 16             | 17             | 18=19+20       | 19             | 20      | 21= 4/1               | 22= 5/2          | 23= 6/3        |         |
|     | Tổng số                                | 2.104.306.252.323 | 1.852.709.261.346 | 251.596.990.977 | 1.299.275.509.585                  | 1.244.044.001.896  | 55.231.507.689 | 24.501.734.141                                     | 12.215.632.800     | 12.215.632.800 | 0              | 12.286.101.341                                        | 12.286.101.341 | 1.274.773.775.444 | 1.231.828.369.096 | 1.231.828.369.096 | 0              | 42.945.406.348 | 42.945.406.348 | 62%            |         | 67%                   |                  |                |         |
| 1   | Ngân sách cấp tỉnh                     | 1.731.680.213.515 | 1.710.929.846.815 | 20.750.366.700  | 1.117.704.716.505                  | 1.103.946.153.965  | 13.758.562.540 |                                                    | 12.215.632.800     | 12.215.632.800 |                | 3.621.875.900                                         | 3.621.875.900  | 1.101.867.207.805 | 1.091.730.521.165 | 1.091.730.521.165 |                | 10.136.686.640 | 10.136.686.640 |                |         |                       |                  |                |         |
| 405 | Văn phòng Ủy ban nhân dân              | 867.464.455.315   | 867.464.455.315   |                 | 616.211.724.507                    | 616.211.724.507    | 0              | 0                                                  | 0                  | 0              | 0              |                                                       |                | 616.211.724.507   | 616.211.724.507   | 616.211.724.507   | 0              |                |                | 71%            |         | 71%                   |                  |                |         |
| 412 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 5.870.011.500     | 5.870.011.500     |                 | 5.331.715.500                      | 5.331.715.500      | 0              | 0                                                  | 0                  | 0              | 0              |                                                       |                | 5.331.715.500     | 5.331.715.500     | 5.331.715.500     | 0              |                |                | 91%            |         | 91%                   |                  |                |         |
| 435 | Sở Nội vụ                              | 12.424.380.000    | 12.424.380.000    |                 | 12.215.632.800                     | 12.215.632.800     | 0              | 12.215.632.800                                     | 12.215.632.800     | 12.215.632.800 | 0              |                                                       |                | 0                 | 0                 | 0                 | 0              |                |                | 98%            |         | 98%                   |                  |                |         |
| 599 | Các đơn vị khác                        | 825.171.000.000   | 825.171.000.000   |                 | 470.187.081.158                    | 470.187.081.158    | 0              | 0                                                  | 0                  | 0              | 0              |                                                       |                | 470.187.081.158   | 470.187.081.158   | 470.187.081.158   | 0              |                |                | 57%            |         | 57%                   |                  |                |         |
| II  | Ngân sách xã, phường                   | 372.626.038.808   | 141.779.414.531   | 230.846.624.277 | 181.570.793.080                    | 140.097.847.931    | 41.472.945.149 | 8.664.225.441                                      |                    |                |                | 8.664.225.441                                         | 8.664.225.441  | 172.906.567.639   | 140.097.847.931   | 140.097.847.931   |                | 32.808.719.708 | 32.808.719.708 |                |         |                       |                  |                |         |